THỐNG KÊ ĐẢNG VIÊN MỚI KẾT NẠP

(Kèm theo Kế hoạch số 364-KH/HU, ngày 18/12/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

Biểu số 1

TT	Chỉ tiêu	Giai đoạn			Ghi chú
		01/01/2011 đến 31/12/2020	01/01/2021 đến 31/12/2023	01/01/2021 đến 30/6/2025	
1	**Số lượng**				
	Trong đó:				
-	Kết nạp lại				
-	Phụ nữ				
-	Dân tộc thiểu số				
-	Tôn giáo				
-	Cán bộ, công chức				
-	Nông dân				
-	Công dân thường trú ở khu phố				
-	Công nhân:				
	+ Trong doanh nghiệp Nhà nước				
	+ Trong doanh nghiệp ngoài khu vực Nhà nước				
-	Người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập				
-	Sỹ quan, chiến sỹ QĐND				
-	Sỹ quan, chiến sỹ CAND				
-	Sinh viên, học sinh				
2	**Nguồn giới thiệu**				
	Do ĐTNCSHCM giới thiệu				
	Do Công đoàn giới thiệu				
3	**Tuổi đời**				
	Từ 18 - 30				
	Từ 31 - 40				
	Từ 41 -50				
	Từ 51 tuổi trở lên				
	Tuổi bình quân				
4	**Trình độ học vấn**				
	Biết đọc, biết viết				
	Tiểu học				

TT	Chỉ tiêu	Giai đoạn			Ghi chú
		01/01/2011 đến 31/12/2020	01/01/2021 đến 31/12/2023	01/01/2021 đến 30/6/2025	
	Trung học cơ sở				
	Trung học phổ thông				
5	**Trình độ chuyên môn**				
	Sơ cấp				
	Trung cấp				
	Cao đẳng				
	Đại học				
	Thạc sỹ				
	Tiến sỹ				

Lưu ý: Ngoài số liệu báo cáo từ năm 01/01/2011 đến 31/12/2023 theo biểu mẫu trên, cấp ủy cấp huyện và tương đương tiếp tục cập nhật, báo cáo số liệu thống kê thời điểm 31/12/2024 và thời điểm 30/6/2025.

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM ĐẢNG VIÊN
TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2024

(Kèm theo Kế hoạch số 364-KH/HU, ngày 18/12/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

Biểu số 2

Số TT	Tiêu chí	Tính đến 31/12/2010	Tính đến 31/12/2020	Tính đến 31/12/2023	Tính đến 30/6/2025	Ghi chú
A	**Tổng số đảng viên đầu kỳ**					
B	**Tăng trong kỳ**					
1	Kết nạp					
2	Phục hồi đảng tịch					
C	**Giảm trong kỳ**					
1	Từ trần					
2	Khai trừ					
3	Xoá tên					
	Trong đó: Đảng viên dự bị					
4	Xin ra khỏi Đảng					
D	**Tổng số đảng viên cuối kỳ**					

Lưu ý: Ngoài số liệu báo cáo từ 31/12/2010 đến 31/12/2023 theo biểu mẫu trên, cấp ủy cấp huyện và tương đương tiếp tục cập nhật, báo cáo số liệu thống kê thời điểm 31/12/2024 và thời điểm 30/6/2025.

THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ ĐẢNG VIÊN

(Kèm theo Kế hoạch số 364-KH/HU, ngày 18/12/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

Biểu số 3

TT	Chỉ tiêu	Thời điểm				Ghi chú
		01/01/2011	01/01/2021	01/01/2024	30/6/2025	
I	**Số lượng**					
	Trong đó					
1	Nữ					
2	Dự bị					
3	Dân tộc thiểu số					
4	Tôn giáo					
5	Đoàn viên ĐTNCSHCM					
6	Công nhân					
7	Nông dân					
8	Trí thức					
9	Chủ doanh nghiệp tư nhân					
10	Trong DN ngoài KV Nhà nước					
11	Quân nhân xuất ngũ					
12	Có QH hôn nhân với người nước ngoài					
13	Không sinh hoạt thường xuyên do làm ăn xa					
14	Được miễn công tác và sinh hoạt đảng					
	Dưới 70 tuổi					
	Từ 70 đến dưới 75 tuổi					
	Từ 75 đến dưới 80 tuổi					
	Trên 80 tuổi					
II	**Tuổi đời**					
1	18 đến 30 tuổi					
2	31 đến 40 tuổi					
3	41 đến 50 tuổi					
4	51 đến 60 tuổi					
5	61 tuổi trở lên					
6	*Tuổi bình quân*					
III	**Trình độ học vấn**					
1	Biết chữ Quốc ngữ					
2	Tiểu học					
3	Trung học cơ sở					
4	Trung học phổ thông					
IV	**Trình độ chuyên môn**					

TT	Chỉ tiêu	Thời điểm				Ghi chú
		01/01/2011	01/01/2021	01/01/2024	30/6/2025	
	Công nhân kỹ thuật, nhân viên, chưa qua đào tạo					
1	Trung cấp					
2	Cao đẳng					
3	Đại học					
4	Thạc sỹ					
5	Tiến sỹ					
V	**Trình độ lý luận chính trị**					
1	Sơ cấp, chưa qua đào tạo					
2	Trung cấp					
3	Cao cấp, cử nhân					

Lưu ý: Ngoài số liệu báo cáo từ 31/12/2010 đến 31/12/2023 theo biểu mẫu trên, cấp ủy cấp huyện và tương đương tiếp tục cập nhật, báo cáo số liệu thống kê thời điểm 31/12/2024 và thời điểm 30/6/2025.

THỐNG KÊ ĐẢNG BỘ CẤP TRÊN TRỰC TIẾP CƠ SỞ

(Kèm theo Kế hoạch số 364-KH/HU, ngày 18/12/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

Biểu số 4

STT	Loại hình	Số lượng đảng bộ				Ghi chú
		31/12/2010	31/12/2020	31/12/2023	30/6/2025	
1	Quận					
2	Huyện					
3	Thị xã					
4	Thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc TW					
5	Đảng bộ Khối các cơ quan tỉnh					
6	Đảng bộ Khối doanh nghiệp tỉnh					
7	Đảng bộ Khối các cơ quan và doanh nghiệp tỉnh					
8	Quân sự					
9	Biên phòng					
10	Công an					
11	Đảng bộ khác					
	Tổng cộng					

Lưu ý: Ngoài số liệu báo cáo từ 31/12/2010 đến 31/12/2023 theo biểu mẫu trên, cấp ủy cấp huyện và tương đương tiếp tục cập nhật, báo cáo số liệu thống kê thời điểm 31/12/2024 và thời điểm 30/6/2025.

Đảng bộ khác: ghi rõ tên đảng bộ

THỐNG KÊ CÁC TỔ CHỨC CƠ SỞ ĐẢNG

(Kèm theo Kế hoạch số 364-KH/HU ngày 18/12/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

Biểu số 5

STT	Loại hình	Xã	Phường	Thị trấn	Cơ quan Đảng, chính quyền, MTTQ, tổ chức CT-XH	Đơn vị sự nghiệp		Quân đội	Công an	Doanh nghiệp và hợp tác xã									Ngoài nước	Khác
										Doanh nghiệp có vốn Nhà nước			*Doanh nghiệp không có vốn Nhà nước*							
						Công lập	*Ngoài công lập*			*Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ*	*Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên*	*Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ*	*Công ty Cổ phần*	*Doanh nghiệp tư nhân*	*Công ty trách nhiệm hữu hạn*	*Công ty hợp danh*	*DN có vốn nước ngoài*	*Hợp tác xã*		
Tính đến 31/12/2010																				
1	**Đảng bộ cơ sở**																			
1.1	***Chia theo số lượng đảng viên***																			
Trong đó	*Dưới 30 đảng viên*																			
	Từ 30 đến 49 đảng viên																			
	Từ 50 đến 99 đảng viên																			
	Từ 100 đến 149 đảng viên																			
	Từ 150 đến 199 đảng viên																			
	Từ 200 đảng viên trở lên																			
1.2	***Số đảng bộ mà đảng ủy được giao, ủy quyền***																			
	- ĐBCS mà đảng ủy được giao quyền cấp trên cơ sở																			
	- ĐBCS mà đảng ủy được thí điểm giao một số quyền cấp trên cơ sở																			
	- ĐBCS mà đảng ủy được ủy quyền kết nạp, khai trừ đảng viên																			

2	**Chi bộ cơ sở**																			
3	**Đảng bộ bộ phận trực thuộc đảng ủy cơ sở**																			
Trong đó	*Số chi bộ trực thuộc đảng ủy bộ phận*																			
	Số lượng đảng viên																			
4	**Chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở**																			
Trong đó	*Chi bộ có từ 03 đến 05 đảng viên*																			
	Chi bộ có từ 06 đến 09 đảng viên																			
	Chi bộ có từ 10 đến dưới 30 đảng viên																			
	Chi bộ có từ 30 đến 100 đảng viên																			
	Chi bộ có trên 100 đảng viên																			
5	**Số chi bộ đông đảng viên chia thành nhiều tổ đảng**																			
Tính đến 31/12/2020																				
1	**Đảng bộ cơ sở**																			
1.1	***Chia theo số lượng đảng viên***																			
Trong đó	*Từ 30 đến 49 đảng viên*																			
	Từ 50 đến 99 đảng viên																			
	Từ 100 đến 149 đảng viên																			
	Từ 150 đến 199 đảng viên																			
	Từ 200 đảng viên trở lên																			
1.2	***Số đảng bộ mà đảng ủy được giao, ủy quyền***																			
	- ĐBCS mà đảng ủy được giao quyền cấp trên cơ sở																			
	- ĐBCS mà đảng ủy được thí điểm giao một số quyền cấp trên cơ sở																			
	- ĐBCS mà đảng ủy được ủy quyền kết nạp, khai trừ đảng viên																			

2	**Chi bộ cơ sở**																			
3	**Đảng bộ bộ phận trực thuộc đảng ủy cơ sở**																			
Trong đó	*Số chi bộ trực thuộc đảng ủy bộ phận*																			
	Số lượng đảng viên																			
4	**Chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở**																			
Trong đó	*Chi bộ có từ 03 đến 05 đảng viên*																			
	Chi bộ có từ 06 đến 09 đảng viên																			
	Chi bộ có từ 10 đến dưới 30 đảng viên																			
	Chi bộ có từ 30 đến 100 đảng viên																			
	Chi bộ có trên 100 đảng viên																			
5	**Số chi bộ đông đảng viên chia thành nhiều tổ đảng**																			
Tính đến 31/12/2023																				
1	**Đảng bộ cơ sở**																			
1.1	***Chia theo số lượng đảng viên***																			
Trong đó	*Từ 30 đến 49 đảng viên*																			
	Từ 50 đến 99 đảng viên																			
	Từ 100 đến 149 đảng viên																			
	Từ 150 đến 199 đảng viên																			
	Từ 200 đảng viên trở lên																			
1.2	***Số đảng bộ mà đảng ủy được giao, ủy quyền***																			
	- ĐBCS mà đảng ủy được giao quyền cấp trên cơ sở																			
	- ĐBCS mà đảng ủy được thí điểm giao một số quyền cấp trên cơ sở																			
	- ĐBCS mà đảng ủy được ủy quyền kết nạp, khai trừ đảng																			
2	**Chi bộ cơ sở**																			

3	**Đảng bộ bộ phận trực thuộc đảng ủy cơ sở**																			
Trong đó	*Số chi bộ trực thuộc đảng ủy bộ phận*																			
	Số lượng đảng viên																			
4	**Chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở**																			
Trong đó	*Chi bộ có từ 03 đến 05 đảng viên*																			
	Chi bộ có từ 06 đến 09 đảng viên																			
	Chi bộ có từ 10 đến dưới 30 đảng viên																			
	Chi bộ có từ 30 đến 100 đảng viên																			
	Chi bộ có trên 100 đảng viên																			
5	**Số chi bộ đông đảng viên chia thành nhiều tổ đảng**																			
6	**Tổng số đảng viên**																			
Tính đến 30/6/2025																				
1	**Đảng bộ cơ sở**																			
1.1	***Chia theo số lượng đảng viên***																			
Trong đó	*Từ 30 đến 49 đảng viên*																			
	Từ 50 đến 99 đảng viên																			
	Từ 100 đến 149 đảng viên																			
	Từ 150 đến 199 đảng viên																			
	Từ 200 đảng viên trở lên																			
1.2	***Số đảng bộ mà đảng ủy được giao, ủy quyền***																			
	- ĐBCS mà đảng ủy được giao quyền cấp trên cơ sở																			
	- ĐBCS mà đảng ủy được thí điểm giao một số quyền cấp trên cơ sở																			
	- ĐBCS mà đảng ủy được ủy quyền kết nạp, khai trừ đảng viên																			

2	**Chi bộ cơ sở**																			
3	**Đảng bộ bộ phận trực thuộc đảng ủy cơ sở**																			
Trong đó	*Số chi bộ trực thuộc đảng ủy bộ phận*																			
	Số lượng đảng viên																			
4	**Chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở**																			
Trong đó	*Chi bộ có từ 03 đến 05 đảng viên*																			
	Chi bộ có từ 06 đến 09 đảng viên																			
	Chi bộ có từ 10 đến dưới 30 đảng viên																			
	Chi bộ có từ 30 đến 100 đảng viên																			
	Chi bộ có trên 100 đảng viên																			
5	**Số chi bộ đông đảng viên chia thành nhiều tổ đảng**																			
6	**Tổng số đảng viên**																			

Lưu ý: Ngoài số liệu báo cáo từ 31/12/2010 đến 31/12/2023 theo biểu mẫu trên, cấp ủy cấp huyện và tương đương tiếp tục cập nhật, báo cáo số liệu thống kê thời điểm 31/12/2024 và thời điểm 30/6/2025.

THỐNG KÊ CẤP UỶ TỈNH, THÀNH PHỐ, ĐẢNG ỦY TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
(Nhiệm kỳ 2010 - 2015, 2015 - 2020 và 2020 - 2025)

(Kèm theo Kế hoạch số 364-KH/HU, ngày 18/12/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

Biểu số 6

Số TT	Tiêu chí	Ủy viên ban chấp hành			Uỷ viên ban thường vụ			Phó Bí thư			Bí thư			Ghi chú
		2010-2015	*2015-2020*	*2020-2025*	*2010-2015*	*2015-2020*	*2020-2025*	*2010-2015*	*2015-2020*	*2020-2025*	*2010-2015*	*2015-2020*	*2020-2025*	
	TỔNG SỐ													
	Trong đó: - Dân tộc thiểu số													
	- Tôn giáo													
	- Nữ													
	- Tái cử													
	- Xuất thân là công nhân													
	- Bí thư đồng thời là chủ tịch HĐND													
	- Cán bộ không là người địa phương													
1	**Tuổi đời**													
	- Từ 18 - 30 tuổi													
	- Từ 31 - 35 tuổi													
	- Từ 36 - 40 tuổi													
	- Từ 41 - 45 tuổi													
	- Từ 46 - 50 tuổi													
	- Từ 51 - 55 tuổi													
	- Trên 55 tuổi													
	Tuổi bình quân													

2	**Trình độ chuyên môn nghiệp vụ**													
	- Sơ cấp													
	- Trung cấp													
	- Cao đẳng													
	- Đại học													
	- Thạc sỹ													
	- Tiến sỹ													
3	**Chức danh khoa học**													
	- Phó giáo sư													
	- Giáo sư													
4	**Trình độ lý luận chính trị**													
	- Sơ cấp, chưa qua đào tạo													
	- Trung cấp													
	- Cao cấp, cử nhân													
5	**Trình độ quản lý nhà nước theo ngạch**													
	- Chuyên viên (tương đương)													
	- Chuyên viên chính (tương đương)													
	- Chuyên viên cao cấp (tương đương)													

Lưu ý: Số liệu báo cáo tính từ thời điểm đầu nhiệm kỳ.

THỐNG KÊ CẤP UỶ CẤP HUYỆN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG
(Nhiệm kỳ 2010 - 2015, 2015 - 2020 và 2020 - 2025)

(Kèm theo Kế hoạch số 364-KH/HU, ngày 18/12/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

Biểu số 7

Số TT	Tiêu chí	Ủy viên ban chấp hành			Uỷ viên ban thường vụ			Phó Bí thư			Bí thư			Ghi chú
		2010-2015	*2015-2020*	*2020-2025*	*2010-2015*	*2015-2020*	*2020-2025*	*2010-2015*	*2015-2020*	*2020-2025*	*2010-2015*	*2015-2020*	*2020-2025*	
	TỔNG SỐ													
	Trong đó: - Dân tộc thiểu số													
	- Tôn giáo													
	- Nữ													
	- Tái cử													
	- Xuất thân là công nhân													
	- Bí thư đồng thời là chủ tịch HĐND													
	- Bí thư đồng thời là chủ tịch UBND													
	- Cán bộ không là người địa phương													
1	**Tuổi đời**													
	- Từ 18 - 30 tuổi													
	- Từ 31 - 35 tuổi													
	- Từ 36 - 40 tuổi													
	- Từ 41 - 45 tuổi													
	- Từ 46 - 50 tuổi													
	- Từ 51 - 55 tuổi													
	- Trên 55 tuổi													
	Tuổi bình quân													
2	**Trình độ chuyên môn nghiệp vụ**													

	- Sơ cấp													
	- Trung cấp													
	- Cao đẳng													
	- Đại học													
	- Thạc sỹ													
	- Tiến sỹ													
3	**Chức danh khoa học**													
	- Phó giáo sư													
	- Giáo sư													
4	**Trình độ lý luận chính trị**													
	- Sơ cấp, chưa qua đào tạo													
	- Trung cấp													
	- Cao cấp, cử nhân													
5	**Trình độ quản lý nhà nước theo ngạch**													
	- Chuyên viên (tương đương)													
	- Chuyên viên chính (tương đương)													
	- Chuyên viên cao cấp (tương đương)													

Lưu ý: Số liệu báo cáo tính từ thời điểm đầu nhiệm kỳ.

THỐNG KÊ CẤP UỶ CƠ SỞ

(Nhiệm kỳ 2010 - 2015, 2015 - 2020 và 2020 - 2025)

(Kèm theo Kế hoạch số 364-KH/HU, ngày 18/12/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

Biểu số 8

Số TT	Tiêu chí	Ủy viên ban chấp hành			Uỷ viên ban thường vụ			Phó Bí thư			Bí thư			Ghi chú
		2010-2015	*2015-2020*	*2020-2025*	*2010-2015*	*2015-2020*	*2020-2025*	*2010-2015*	*2015-2020*	*2020-2025*	*2010-2015*	*2015-2020*	*2020-2025*	
	TỔNG SỐ													
	Trong đó: - Dân tộc thiểu số													
	- Tôn giáo													
	- Nữ													
	- Tái cử													
	- Xuất thân là công nhân													
	- Bí thư đồng thời là chủ tịch HĐND													
	- Bí thư đồng thời là chủ tịch UBND													
	- Cán bộ không là người địa phương													
1	**Tuổi đời**													
	- Từ 18 - 30 tuổi													
	- Từ 31 - 35 tuổi													
	- Từ 36 - 40 tuổi													
	- Từ 41 - 45 tuổi													
	- Từ 46 - 50 tuổi													
	- Từ 51 - 55 tuổi													
	- Trên 55 tuổi													
	Tuổi bình quân													
2	**Trình độ chuyên môn nghiệp vụ**													
	- Sơ cấp													

	- Trung cấp													
	- Cao đẳng													
	- Đại học													
	- Thạc sỹ													
	- Tiến sỹ													
3	**Chức danh khoa học**													
	- Phó giáo sư													
	- Giáo sư													
4	**Trình độ lý luận chính trị**													
	- Sơ cấp, chưa qua đào tạo													
	- Trung cấp													
	- Cao cấp, cử nhân													
5	**Trình độ quản lý nhà nước theo ngạch**													
	- Chuyên viên (tương đương)													
	- Chuyên viên chính (tương đương)													
	- Chuyên viên cao cấp (tương đương)													

Lưu ý: Số liệu báo cáo tính từ thời điểm đầu nhiệm kỳ.

THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ
DIỆN BỘ CHÍNH TRỊ, BAN BÍ THƯ QUẢN LÝ

(Kèm theo Kế hoạch số 364-KH/HU, ngày 18/12/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

Biểu số 9

TT	Chỉ tiêu	Thời điểm				Ghi chú
		31/12/2010	31/12/2020	31/12/2023	30/6/2025	
1	2	3	4	5		6
1	**Số lượng**					
	trong đó:					
	Nữ					
	Dân tộc thiểu số					
	Đã kinh qua vị trí lãnh đạo ở địa phương, cơ quan khác					
2	**Độ tuổi**					
	Dưới 45 tuổi					
	Từ 46 đến 50 tuổi					
	Từ 51 đến 55 tuổi					
	Từ 56 tuổi trở lên					
3	**Trình độ chuyên môn**					
	Trung cấp					
	Cao đẳng					
	Đại học					
	Thạc sỹ					
	Tiến sỹ					
4	**Lĩnh vực đào tạo**					
	Nội chính, pháp luật					
	Quân đội					
	Công an					
	Kinh tế, tài chính					
	Khoa học tự nhiên, kỹ thuật					
	Khoa học xã hội, nhân văn					
	Xây dựng Đảng					
	Hành chính nhà nước					
	Đối ngoại, hợp tác quốc tế					
	Khác					
5	**Chức danh khoa học**					
	Giáo sư					
	Phó giáo sư					
6	**Trình độ lý luận chính trị**					
	Sơ cấp, chưa qua đào tạo					
	Trung cấp					
	Cao cấp, cử nhân					

Lưu ý: Ngoài số liệu báo cáo từ 31/12/2010 đến 31/12/2023 theo biểu mẫu trên, cấp ủy cấp huyện và tương đương tiếp tục cập nhật, báo cáo số liệu thống kê thời điểm 31/12/2024 và thời điểm 30/6/2025.

THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ DIỆN BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY, HUYỆN ỦY QUẢN LÝ

(Kèm theo Kế hoạch số 364-KH/HU, ngày 18/12/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

Biểu số 10

TT	Chỉ tiêu	Diện BTV Tỉnh ủy quản lý				Diện BTV Huyện ủy quản lý			
		31/12/2010	31/12/2020	31/12/2023	30/6/2025	31/12/2010	31/12/2020	31/12/2023	30/6/2025
1	**Số lượng**								
	trong đó:								
	Nữ								
	Dân tộc thiểu số								
	Đã kinh qua vị trí lãnh đạo ở địa phương, cơ quan khác								
2	**Độ tuổi**								
	Dưới 40 tuổi								
	Từ 41 đến 45 tuổi								
	Từ 46 đến 50 tuổi								
	Từ 51 đến 55 tuổi								
	Từ 56 tuổi trở lên								
3	**Trình độ chuyên môn**								
	Trung cấp								
	Cao đẳng								
	Đại học								
	Thạc sỹ								
	Tiến sỹ								
4	**Lĩnh vực đào tạo**								
	Nội chính, pháp luật								

	Quân đội								
	Công an								
	Kinh tế, tài chính								
	Khoa học tự nhiên, kỹ thuật								
	Khoa học xã hội, nhân văn								
	Xây dựng Đảng								
	Hành chính nhà nước								
	Đối ngoại, hợp tác quốc tế								
	Khác								
5	**Chức danh khoa học**								
	Giáo sư								
	Phó giáo sư								
6	**Trình độ lý luận chính trị**								
	Sơ cấp, chưa qua đào tạo								
	Trung cấp								
	Cao cấp, cử nhân								

Lưu ý: Ngoài số liệu báo cáo từ 31/12/2010 đến 31/12/2023 theo biểu mẫu trên, cấp ủy cấp huyện và tương đương tiếp tục cập nhật, báo cáo số liệu thống kê thời điểm 31/12/2024 và thời điểm 30/6/2025.

Huyện ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc thống kê số liệu tại cột diện BTV huyện ủy quản lý

THỐNG KÊ KHEN THƯỞNG TỔ CHỨC ĐẢNG VÀ ĐẢNG VIÊN

(Kèm theo Kế hoạch số 364-KH/HU, ngày 18/12/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

Biểu số 11

TT	Tiêu chí	Thời điểm				Ghi chú
		2010-2015	*2015-2020*	31/12/2020-31/12/2023	31/12/2020-30/6/2025	
I	**Khen thưởng tổ chức đảng và đảng viên**					
1	***Khen thưởng tổ chức đảng***					
a	Số tổ chức đảng cấp trên trực tiếp cơ sở được khen, chia ra:					
	- Tặng cờ					
	- Tặng bằng khen					
b	Số tổ chức cơ sở đảng được khen, chia ra:					
	- Tặng cờ					
	- Tặng bằng khen					
	- Tặng giấy khen					
c	Số đảng bộ bộ phận trực thuộc đảng ủy cơ sở được khen, chia ra:					
	- Tặng bằng khen					
	- Tặng giấy khen					
d	Số chi bộ bộ phận trực thuộc đảng bộ cơ sở được khen, chia ra:					
	- Tặng bằng khen					
	- Tặng giấy khen					
2	***Số đảng viên được khen, chia ra:***					
	- Tặng bằng khen					
	- Tặng giấy khen					
II	**Tặng huy hiệu Đảng**					
	- Huy hiệu Đảng 30 năm					
	- Huy hiệu Đảng 40 năm					
	- Huy hiệu Đảng 45 năm					
	- Huy hiệu Đảng 50 năm					
	- Huy hiệu Đảng 55 năm					
	- Huy hiệu Đảng 60 năm					
	- Huy hiệu Đảng 65 năm					
	- Huy hiệu Đảng 70 năm					
	- Huy hiệu Đảng 75 năm					
	- Huy hiệu Đảng 80 năm					
	- Huy hiệu Đảng 85 năm					
	- Huy hiệu Đảng 90 năm					

Lưu ý: Ngoài số liệu báo cáo từ 31/12/2010 đến 31/12/2023 theo biểu mẫu trên, cấp ủy cấp huyện và tương đương tiếp tục cập nhật, báo cáo số liệu thống kê thời điểm 31/12/2024 và thời điểm 30/6/2025.

Biểu 12

THỐNG KÊ CẤP ỦY, CƠ QUAN THAM MƯU CỦA CẤP ỦY KIỂM TRA ĐẢNG VIÊN THEO ĐIỀU 30 ĐIỀU LỆ ĐẢNG

(Kèm theo Kế hoạch số 364-KH/HU, ngày 18/12/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

(ĐVT: Đảng viên)

TT	Đảng viên được kiểm tra	Tổng số đảng viên được kiểm tra	Cấp kiểm tra									Kết luận				
			BCHTW, BCT, Ban Bí thư	Các CQ tham mưu của TW	Tỉnh ủy, BTV tỉnh uỷ và tương đương	Các CQ tham mưu, của cấp ủy tỉnh và tương đương	Huyện ủy, BTV HU và tương đương	Các CQ tham mưu, của cấp ủy huyện và tương đương	Đảng ủy cơ sở, BTV Đảng ủy cơ sở	Đảng ủy bộ phận	Chi bộ	Thực hiện tốt	Thực hiện chưa tốt	*Trong đó*		
														Có vi phạm, khuyết điểm, chưa đến mức phải kỷ luật	Phải thi hành kỷ luật	Đã thi hành kỷ luật
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
A	NHIỆM KỲ 2010-2015															
I	**Cấp quản lý đảng viên**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Trung ương	**0**														
	Cấp tỉnh và tương đương	**0**														
	Cấp huyện và tương đương	**0**														
	Cấp cơ sở	**0**														
II	**Là cấp uỷ viên các cấp**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Uỷ viên Trung ương	**0**														
	Tỉnh ủy viên và tương đương	**0**														
	Huyện ủy viên và tương đương	**0**														
	Đảng ủy viên	**0**														
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0														
	Chi ủy viên	**0**														

III	**Đảng viên ở các lĩnh vực**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Đảng	**0**														
	Hành chính, Nhà nước	**0**														
	Đoàn thể	**0**														
	Lực lượng vũ trang	**0**														
	Sự nghiệp công lập	**0**														
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	**0**														
	Các lĩnh vực khác	**0**														
IV	**Kết luận**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**					
	Thực hiện tốt	**0**														
	Thực hiện chưa tốt	**0**														
	Có vi phạm, khuyết điểm chưa đến mức phải kỷ luật	**0**														
	Phải thi hành kỷ luật	**0**														
	Đã thi hành kỷ luật	**0**														
B	**NHIỆM KỲ 2016-2020**															
I	**Cấp quản lý đảng viên**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Trung ương	**0**														
	Cấp tỉnh và tương đương	**0**														
	Cấp huyện và tương đương	**0**														
	Cấp cơ sở	**0**														
II	**Là cấp uỷ viên các cấp**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Uỷ viên Trung ương	**0**														
	Tỉnh ủy viên và tương đương	**0**														
	Huyện ủy viên và tương đương	**0**														
	Đảng ủy viên	**0**														
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0														
	Chi ủy viên	**0**														
III	**Đảng viên ở các lĩnh vực**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

	Đảng	0														
	Hành chính, Nhà nước	0														
	Đoàn thể	0														
	Lực lượng vũ trang	0														
	Sự nghiệp công lập	0														
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	0														
	Các lĩnh vực khác	0														
IV	**Kết luận**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**					
	Thực hiện tốt	0														
	Thực hiện chưa tốt	0														
	Có vi phạm, khuyết điểm chưa đến mức phải kỷ luật	0														
	Phải thi hành kỷ luật	0														
	Đã thi hành kỷ luật	0														
C	**NHIỆM KỲ 2021-2025 (Tính đến 31/12/2023)**															
I	**Cấp quản lý đảng viên**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Trung ương	0														
	Cấp tỉnh và tương đương	0														
	Cấp huyện và tương đương	0														
	Cấp cơ sở	0														
II	**Là cấp uỷ viên các cấp**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Uỷ viên Trung ương	0														
	Tỉnh ủy viên và tương đương	0														
	Huyện ủy viên và tương đương	0														
	Đảng ủy viên	0														
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0														
	Chi ủy viên	0														
III	**Đảng viên ở các lĩnh vực**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

	Đảng	0														
	Hành chính, Nhà nước	0														
	Đoàn thể	0														
	Lực lượng vũ trang	0														
	Sự nghiệp công lập	0														
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	0														
	Các lĩnh vực khác	0														
IV	**Kết luận**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**					
	Thực hiện tốt	0														
	Thực hiện chưa tốt	0														
	Có vi phạm, khuyết điểm chưa đến mức phải kỷ luật	0														
	Phải thi hành kỷ luật	0														
	Đã thi hành kỷ luật	0														
D	**NHIỆM KỲ 2021-2025 (Tính đến 30/6/2025)**															
I	**Cấp quản lý đảng viên**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Trung ương	0														
	Cấp tỉnh và tương đương	0														
	Cấp huyện và tương đương	0														
	Cấp cơ sở	0														
II	**Là cấp uỷ viên các cấp**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Uỷ viên Trung ương	0														
	Tỉnh ủy viên và tương đương	0														
	Huyện ủy viên và tương đương	0														
	Đảng ủy viên	0														
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0														
	Chi ủy viên	0														
III	**Đảng viên ở các lĩnh vực**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

	Đảng	**0**														
	Hành chính, Nhà nước	**0**														
	Đoàn thể	**0**														
	Lực lượng vũ trang	**0**														
	Sự nghiệp công lập	**0**														
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	**0**														
	Các lĩnh vực khác	**0**														
IV	**Kết luận**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**					
	Thực hiện tốt	**0**														
	Thực hiện chưa tốt	**0**														
	Có vi phạm, khuyết điểm chưa đến mức phải kỷ luật	**0**														
	Phải thi hành kỷ luật	**0**														
	Đã thi hành kỷ luật	**0**														

Lưu ý: Ngoài số liệu báo cáo từ 31/12/2010 đến 31/12/2023 theo biểu mẫu trên, cấp ủy cấp huyện và tương đương tiếp tục cập nhật, báo cáo số liệu thống kê thời điểm 31/12/2024 và thời điểm 30/6/2025.

Biểu số 13

THỐNG KÊ CẤP ỦY, CƠ QUAN THAM MƯU CỦA CẤP ỦY

KIỂM TRA TỔ CHỨC ĐẢNG CẤP DƯỚI THEO ĐIỀU 30 ĐIỀU LỆ ĐẢNG

(Kèm theo Kế hoạch số 364-KH/HU, ngày 18/12/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

(ĐVT: Tổ chức đảng)

TT	Tổ chức đảng được kiểm tra	Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra	Cấp kiểm tra								Nội dung kiểm tra									Kết luận				
			BCH Trung ương, BCT, BBT	Các CQ tham mưu, của Trung ương	Tỉnh ủy, BTV Tỉnh uỷ và tương đương	Các CQ tham mưu, của cấp ủy tỉnh và tương đương	Huyện ủy, BTV HU và tương đương	Các CQ tham mưu của cấp ủy huyện và tương đương	Đảng ủy cơ sở, BTV Đảng ủy cơ sở	Đảng uỷ bộ phận	Việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quyết định, quy chế, kết luận, hướng dẫn của Đảng	Việc chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước	Việc chấp hành các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, giữ gìn đoàn kết nội bộ, quy chế làm việc, chế độ công tác, thực hiện dân chủ trong Đảng	Việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hành tiết kiệm; phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; quản lý, rèn luyện phẩm chất, đạo đức, lối sống của đảng viên	Việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện cải cách hành chính, cải cách tư pháp	Việc lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan bảo vệ pháp luật trong công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án	Công tác cán bộ	Giải quyết khiếu nại, tố cáo	Khác	Thực hiện tốt	Thực hiện chưa tốt	*Trong đó*		
																						Có vi phạm, khuyết điểm chưa đến mức phải kỷ luật	Phải thi hành kỷ luật	Đã thi hành kỷ luật
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*
A	NHIỆM KỲ 2010-2015																							
I	**Tổ chức đảng được kiểm tra**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	BCS đảng, đảng đoàn ở Trung ương	0																						
	Các CQ tham mưu của Trung ương	0																						
	Tỉnh uỷ, BTV,thường trực tỉnh uỷ và tương đương	0																						
	BCS đảng, đảng đoàn cấp tỉnh và tương đương	0																						
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	0																						
	Huyện ủy,BTV huyện uỷ, thường trực huyện ủy và tương đương	0																						
	Các CQ tham mưu của cấp ủy huyện và tương đương	0																						
	Đảng ủy cơ sở, BTV Đảng ủy cơ sở	0																						
	Đảng uỷ bộ phận	0																						
	Chi bộ, Chi ủy	0																						
	Khác (ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng...)	0																						
II	**Kết luận**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**					
	Thực hiện tốt	0																						
	Thực hiện chưa tốt	0																						
	Có vi phạm, khuyết điểm chưa đến mức phải kỷ luật	0																						
	Phải thi hành kỷ luật	0																						
	Đã thi hành kỷ luật	0																						
B	NHIỆM KỲ 2015-2020																							
I	**Tổ chức đảng được kiểm tra**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

	BCS đảng, đảng đoàn ở Trung ương	0																						
	Các CQ tham mưu của Trung ương	0																						
	Tỉnh uỷ, BTV,thường trực tỉnh uỷ và tương đương	0																						
	BCS đảng, đảng đoàn cấp tỉnh và tương đương	0																						
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	0																						
	Huyện ủy,BTV huyện uỷ, thường trực huyện ủy và tương đương	0																						
	Các CQ tham mưu của cấp ủy huyện và tương đương	0																						
	Đảng ủy cơ sở, BTV Đảng ủy cơ sở	0																						
	Đảng uỷ bộ phận	0																						
	Chi bộ, Chi ủy	0																						
	Khác (ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng...)	0																						
II	**Kết luận**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**					
	Thực hiện tốt	0																						
	Thực hiện chưa tốt	0																						
	Có vi phạm, khuyết điểm chưa đến mức phải kỷ luật	0																						
	Phải thi hành kỷ luật	0																						
	Đã thi hành kỷ luật	0																						
C	NHIỆM KỲ 2020-2025 (Tính đến 31/12/2023)																							
I	**Tổ chức đảng được kiểm tra**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	BCS đảng, đảng đoàn ở Trung ương	0																						
	Các CQ tham mưu của Trung ương	0																						
	Tỉnh uỷ, BTV,thường trực tỉnh uỷ và tương đương	0																						
	BCS đảng, đảng đoàn cấp tỉnh và tương đương	0																						
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	0																						
	Huyện ủy,BTV huyện uỷ, thường trực huyện ủy và tương đương	0																						
	Các CQ tham mưu của cấp ủy huyện và tương đương	0																						
	Đảng ủy cơ sở, BTV Đảng ủy cơ sở	0																						
	Đảng uỷ bộ phận	0																						
	Chi bộ, Chi ủy	0																						

	Khác (ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng...)	0																						
II	**Kết luận**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**					
	Thực hiện tốt	0																						
	Thực hiện chưa tốt	0																						
	Có vi phạm, khuyết điểm chưa đến mức phải kỷ luật	0																						
	Phải thi hành kỷ luật	0																						
	Đã thi hành kỷ luật	0																						
D	**NHIỆM KỲ 2020-2025 (Tính đến 30/6/2025)**																							
I	**Tổ chức đảng được kiểm tra**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	BCS đảng, đảng đoàn ở Trung ương	0																						
	Các CQ tham mưu của Trung ương	0																						
	Tỉnh uỷ, BTV,thường trực tỉnh uỷ và tương đương	0																						
	BCS đảng, đảng đoàn cấp tỉnh và tương đương	0																						
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	0																						
	Huyện ủy,BTV huyện uỷ, thường trực huyện ủy và tương đương	0																						
	Các CQ tham mưu của cấp ủy huyện và tương đương	0																						
	Đảng ủy cơ sở, BTV Đảng ủy cơ sở	0																						
	Đảng uỷ bộ phận	0																						
	Chi bộ, Chi ủy	0																						
	Khác (ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng...)	0																						
II	**Kết luận**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**					
	Thực hiện tốt	0																						
	Thực hiện chưa tốt	0																						
	Có vi phạm, khuyết điểm chưa đến mức phải kỷ luật	0																						
	Phải thi hành kỷ luật	0																						
	Đã thi hành kỷ luật	0																						

Lưu ý: Ngoài số liệu báo cáo từ 31/12/2010 đến 31/12/2023 theo biểu mẫu trên, cấp ủy cấp huyện và tương đương tiếp tục cập nhật, báo cáo số liệu thống kê thời điểm 31/12/2024 và thời điểm 30/6/2025.

Biểu số 14

THỐNG KÊ KIỂM TRA ĐẢNG VIÊN KHI CÓ DẤU HIỆU VI PHẠM CỦA CẤP ỦY, BAN THƯỜNG VỤ CẤP ỦY VÀ CHI BỘ

(Kèm theo Kế hoạch số 364-KH/HU, ngày 18/12/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

TT	Đảng viên được kiểm tra	Tổng số đảng viên được kiểm tra	Cấp kiểm tra						Nội dung kiểm tra								Kết luận		
			BCHTW, Bộ Chính trị, Ban Bí thư	Tỉnh ủy, BTV tỉnh ủy và tương đương	Huyện ủy, BTV HU và tương đương	Đảng ủy cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	Đảng uy bộ phận	Chi bộ	Việc thực hiện những điều đảng viên không được làm	Tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp ủy viên	Việc thực hiện nhiệm vụ đảng viên, cấp ủy viên	Việc chấp hành nghị quyết, chỉ thị, quy định, kết luận của Đảng; chính sách,	Việc chấp hành quy chế làm việc, nguyên tắc tập trung dân chủ, chế độ công tác	Tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, trách nhiệm nêu gương	Kê khai tài sản, thu nhập cá nhân	Khác	Số có vi phạm	*Trong đó*	
																		Phải thi hành kỷ luật	Đã thi hành kỷ luật
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
A	NHIỆM KỲ 2010-2015																		
I	**Cấp quản lý đảng viên**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Trung ương	**0**																	
	Cấp tỉnh và tương đương	**0**																	
	Cấp huyện và tương đương	**0**																	
	Cấp cơ sở	**0**																	
II	**Là cấp uỷ viên các cấp**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Uỷ viên Trung ương	**0**																	
	Tỉnh uỷ viên và tương đương	**0**																	
	Huyện uỷ viên và tương đương	**0**																	
	Đảng uỷ viên	**0**																	
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	**0**																	
	Chi uỷ viên	**0**																	
III	**Đảng viên ở các lĩnh vực**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Đảng	**0**																	
	Hành chính, Nhà nước	**0**																	
	Đoàn thể	**0**																	
	Lực lượng vũ trang	**0**																	
	Sự nghiệp công lập	0																	
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	**0**																	

	Lĩnh vực khác	0																
IV	**Kết luận**																	
	Số có vi phạm	0																
	Phải thi hành kỷ luật	0																
	Đã thi hành kỷ luật	0																
B	NHIỆM KỲ 2015-2020																	
I	**Cấp quản lý đảng viên**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trung ương	0																
	Cấp tỉnh và tương đương	0																
	Cấp huyện và tương đương	0																
	Cấp cơ sở	0																
II	**Là cấp uỷ viên các cấp**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Uỷ viên Trung ương	0																
	Tỉnh uỷ viên và tương đương	0																
	Huyện uỷ viên và tương đương	0																
	Đảng uỷ viên	0																
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0																
	Chi uỷ viên	0																
III	**Đảng viên ở các lĩnh vực**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đảng	0																
	Hành chính, Nhà nước	0																
	Đoàn thể	0																
	Lực lượng vũ trang	0																
	Sự nghiệp công lập	0																
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	0																
	Lĩnh vực khác	0																
IV	**Kết luận**																	
	Số có vi phạm	0																
	Phải thi hành kỷ luật	0																
	Đã thi hành kỷ luật	0																
C	NHIỆM KỲ 2020-2025 (Tính đến 31/12/2023)																	
I	**Cấp quản lý đảng viên**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trung ương	0																
	Cấp tỉnh và tương đương	0																
	Cấp huyện và tương đương	0																
	Cấp cơ sở	0																
II	**Là cấp uỷ viên các cấp**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	Uỷ viên Trung ương	0																	
	Tỉnh uỷ viên và tương đương	0																	
	Huyện uỷ viên và tương đương	0																	
	Đảng uỷ viên	0																	
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0																	
	Chi uỷ viên	0																	
III	**Đảng viên ở các lĩnh vực**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Đảng	0																	
	Hành chính, Nhà nước	0																	
	Đoàn thể	0																	
	Lực lượng vũ trang	0																	
	Sự nghiệp công lập	0																	
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	0																	
	Lĩnh vực khác	0																	
IV	**Kết luận**																		
	Số có vi phạm	0																	
	Phải thi hành kỷ luật	0																	
	Đã thi hành kỷ luật	0																	
D	**NHIỆM KỲ 2020-2025 (Tính đến 30/6/2025)**																		
I	**Cấp quản lý đảng viên**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Trung ương	0																	
	Cấp tỉnh và tương đương	0																	
	Cấp huyện và tương đương	0																	
	Cấp cơ sở	0																	
II	**Là cấp uỷ viên các cấp**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Uỷ viên Trung ương	0																	
	Tỉnh uỷ viên và tương đương	0																	
	Huyện uỷ viên và tương đương	0																	
	Đảng uỷ viên	0																	
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0																	
	Chi uỷ viên	0																	
III	**Đảng viên ở các lĩnh vực**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Đảng	0																	

	Hành chính, Nhà nước	**0**																	
	Đoàn thể	**0**																	
	Lực lượng vũ trang	**0**																	
	Sự nghiệp công lập	**0**																	
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	**0**																	
	Lĩnh vực khác	**0**																	
IV	**Kết luận**																		
	Số có vi phạm	**0**																	
	Phải thi hành kỷ luật	**0**																	
	Đã thi hành kỷ luật	**0**																	

Lưu ý: Ngoài số liệu báo cáo từ 31/12/2010 đến 31/12/2023 theo biểu mẫu trên, cấp ủy cấp huyện và tương đương tiếp tục cập nhật, báo cáo số liệu thống kê thời điểm 31/12/2024 và thời điểm 30/6/2025.

THỐNG KÊ KIỂM TRA TỔ CHỨC ĐẢNG KHI CÓ DẤU HIỆU VI PHẠM CỦA CẤP ỦY, BAN THƯỜNG VỤ CẤP ỦY

(Kèm theo Kế hoạch số 364-KH/HU, ngày 18/12/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

Biểu số 15

TT	Tổ chức đảng được kiểm tra	Tổng số tổ chức đảng được kiểm tra	Cấp kiểm tra				Kết luận		
			BCHTW, Bộ Chính trị, Ban Bí thư	Tỉnh ủy,BTV tỉnh ủy và tương đương	Huyện ủy, BTV HU và tương đương	Đảng ủy cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	Số có vi phạm	*Trong đó*	
								Phải thi hành kỷ luật	Đã thi hành kỷ luật
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
A	NHIỆM KỲ 2010-2015								
I	**Tổ chức đảng được kiểm tra**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	BCS đảng, đảng đoàn ở TW	**0**							
	Các CQ tham mưu của Trung ương	**0**							
	Tỉnh ủy, BTV, Thường trực tỉnh ủy và tương đương	**0**							
	BCS đảng, đảng đoàn cấp tỉnh và tương đương	**0**							
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	**0**							
	Huyện ủy, BTV, Thường trực huyện ủy và tương đương	**0**							
	Các CQ tham mưu của cấp ủy huyện và tương đương	**0**							
	Đảng ủy cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	**0**							
	Đảng ủy bộ phận	**0**							
	Chi bộ, Chi ủy	**0**							
	Khác (ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng, tổ đảng,...)	**0**							

II	**Kết luận**								
	Số có vi phạm	**0**							
	Phải thi hành kỷ luật	**0**							
	Đã thi hành kỷ luật	**0**							
B	NHIỆM KỲ 2015-2020								
I	**Tổ chức đảng được kiểm tra**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	BCS đảng, đảng đoàn ở TW	**0**							
	Các CQ tham mưu của Trung ương	**0**							
	Tỉnh ủy, BTV, Thường trực tỉnh ủy và tương đương	**0**							
	BCS đảng, đảng đoàn cấp tỉnh và tương đương	**0**							
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	**0**							
	Huyện ủy, BTV, Thường trực huyện ủy và tương đương	**0**							
	Các CQ tham mưu của cấp ủy huyện và tương đương	**0**							
	Đảng ủy cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	**0**							
	Đảng ủy bộ phận	**0**							
	Chi bộ, Chi ủy	**0**							
	Khác (ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng, tổ đảng,...)	**0**							
II	**Kết luận**								
	Số có vi phạm	**0**							
	Phải thi hành kỷ luật	**0**							
	Đã thi hành kỷ luật	**0**							
C	NHIỆM KỲ 2020-2025 (Tính đến 31/12/2023)								
I	**Tổ chức đảng được kiểm tra**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	BCS đảng, đảng đoàn ở TW	0							

	Các CQ tham mưu của Trung ương	0							
	Tỉnh ủy, BTV, Thường trực tỉnh ủy và tương đương	0							
	BCS đảng, đảng đoàn cấp tỉnh và tương đương	0							
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	0							
	Huyện ủy, BTV, Thường trực huyện ủy và tương đương	0							
	Các CQ tham mưu của cấp ủy huyện và tương đương	0							
	Đảng ủy cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	0							
	Đảng ủy bộ phận	0							
	Chi bộ, Chi ủy	0							
	Khác (ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng, tổ đảng,...)	0							
II	**Kết luận**								
	Số có vi phạm	0							
	Phải thi hành kỷ luật	0							
	Đã thi hành kỷ luật	0							
D	**NHIỆM KỲ 2020-2025 (Tính đến 30/6/2025)**								
I	**Tổ chức đảng được kiểm tra**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	BCS đảng, đảng đoàn ở TW	0							
	Các CQ tham mưu của Trung ương	0							
	Tỉnh ủy, BTV, Thường trực tỉnh ủy và tương đương	0							
	BCS đảng, đảng đoàn cấp tỉnh và tương đương	0							
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	0							
	Huyện ủy, BTV, Thường trực huyện ủy và tương đương	0							

	Các CQ tham mưu của cấp ủy huyện và tương đương	**0**							
	Đảng ủy cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	**0**							
	Đảng ủy bộ phận	**0**							
	Chi bộ, Chi ủy	**0**							
	Khác (ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng, tổ đảng,...)	**0**							
II	**Kết luận**								
	Số có vi phạm	**0**							
	Phải thi hành kỷ luật	**0**							
	Đã thi hành kỷ luật	**0**							

Lưu ý: Ngoài số liệu báo cáo từ 31/12/2010 đến 31/12/2023 theo biểu mẫu trên, cấp ủy cấp huyện và tương đương tiếp tục cập nhật, báo cáo số liệu thống kê thời điểm 31/12/2024 và thời điểm 30/6/2025.

Biểu số 16

THỐNG KÊ GIÁM SÁT ĐẢNG VIÊN THEO ĐIỀU 30 ĐIỀU LỆ ĐẢNG

(Giám sát theo chuyên đề)

(Kèm theo Kế hoạch số 364-KH/HU, ngày 18/12/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

(ĐVT: đảng viên)

TT	Đảng viên được giám sát	Tổng số đảng viên được giám sát	Cấp giám sát									Nội dung								Kết quả		
			BCH TW, Bộ Chính trị, Ban Bí thư	Các CQ tham mưu của Trung ương	Tỉnh ủy, BTV tỉnh uỷ và tương đương	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	Huyện ủy, BTV HU và tương đương	Các CQ tham mưu của cấp ủy huyện và tương đương	Đảng ủy cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	Đảng ủy bộ phận	Chi bộ	Việc thực hiện những điều đảng viên không được làm	Tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp ủy viên	Việc thực hiện nhiệm vụ đảng viên, nhiệm vụ cấp ủy viên	Việc chấp hành nghị quyết, chỉ thị, quy định, kết luận của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước	Việc chấp hành quy chế làm việc, nguyên tắc tập trung dân chủ, chế độ công tác	Tư tưởng chính trị, giữ gìn đạo đức, lối sống, trách nhiệm nêu gương	Kê khai tài sản, thu nhập cá nhân	Khác	Số đảng viên thực hiện tốt	Số đảng viên có vi phạm, khuyết điểm	Số đảng viên chuyển kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
A	NHIỆM KỲ 2010-2015																					
I	**Cấp quản lý đảng viên**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Trung ương	**0**																				
	Cấp tỉnh và tương đương	**0**																				
	Cấp huyện và tương đương	**0**																				
	Cấp cơ sở	**0**																				
II	**Cấp ủy viên các cấp**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Uỷ viên Trung ương	**0**																				
	Tỉnh ủy viên và tương đương	**0**																				
	Trong đó: Bí thư	**0**																				
	Phó Bí thư	**0**																				
	Huyện ủy viên và tương đương	**0**																				
	Trong đó: Bí thư	**0**																				
	Phó Bí thư	**0**																				
	Đảng uỷ viên	**0**																				
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	**0**																				
	Chi uỷ viên	**0**																				
III	**Đảng viên ở các lĩnh vực**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Đảng	**0**																				
	Hành chính, Nhà nước	**0**																				
	Đoàn thể	**0**																				
	Lực lượng vũ trang	**0**																				
	Sự nghiệp công lập	**0**																				
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	**0**																				
	Các lĩnh vực khác	**0**																				
B	NHIỆM KỲ 2015-2020																					
I	**Cấp quản lý đảng viên**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Trung ương	**0**																				
	Cấp tỉnh và tương đương	**0**																				

	Cấp huyện và tương đương	0																				
	Cấp cơ sở	0																				
II	**Cấp ủy viên các cấp**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Uỷ viên Trung ương	0																				
	Tỉnh ủy viên và tương đương	0																				
	Trong đó: Bí thư	0																				
	Phó Bí thư	0																				
	Huyện ủy viên và tương đương	0																				
	Trong đó: Bí thư	0																				
	Phó Bí thư	0																				
	Đảng uỷ viên	0																				
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0																				
	Chi uỷ viên	0																				
III	**Đảng viên ở các lĩnh vực**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Đảng	0																				
	Hành chính, Nhà nước	0																				
	Đoàn thể	0																				
	Lực lượng vũ trang	0																				
	Sự nghiệp công lập	0																				
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	0																				
	Các lĩnh vực khác	0																				
C	NHIỆM KỲ 2020-2025 (Tính đến 31/12/2023)																					
I	**Cấp quản lý đảng viên**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Trung ương	0																				
	Cấp tỉnh và tương đương	0																				
	Cấp huyện và tương đương	0																				
	Cấp cơ sở	0																				
II	**Cấp ủy viên các cấp**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Uỷ viên Trung ương	0																				
	Tỉnh ủy viên và tương đương	0																				
	Trong đó: Bí thư	0																				
	Phó Bí thư	0																				
	Huyện ủy viên và tương đương	0																				
	Trong đó: Bí thư	0																				
	Phó Bí thư	0																				
	Đảng uỷ viên	0																				
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0																				
	Chi uỷ viên	0																				
III	**Đảng viên ở các lĩnh vực**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Đảng	0																				
	Hành chính, Nhà nước	0																				
	Đoàn thể	0																				
	Lực lượng vũ trang	0																				

	Sự nghiệp công lập	0																				
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	0																				
	Các lĩnh vực khác	0																				
D	NHIỆM KỲ 2020-2025 (Tính đến 30/6/2025)																					
I	**Cấp quản lý đảng viên**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Trung ương	0																				
	Cấp tỉnh và tương đương	0																				
	Cấp huyện và tương đương	0																				
	Cấp cơ sở	0																				
II	**Cấp ủy viên các cấp**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Uỷ viên Trung ương	0																				
	Tỉnh ủy viên và tương đương	0																				
	Trong đó: Bí thư	0																				
	Phó Bí thư	0																				
	Huyện ủy viên và tương đương	0																				
	Trong đó: Bí thư	0																				
	Phó Bí thư	0																				
	Đảng uỷ viên	0																				
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0																				
	Chi uỷ viên	0																				
III	**Đảng viên ở các lĩnh vực**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Đảng	0																				
	Hành chính, Nhà nước	0																				
	Đoàn thể	0																				
	Lực lượng vũ trang	0																				
	Sự nghiệp công lập	0																				
	Sản xuất kinh doanh, dịch vụ	0																				
	Các lĩnh vực khác	0																				

Lưu ý: Ngoài số liệu báo cáo từ 31/12/2010 đến 31/12/2023 theo biểu mẫu trên, cấp ủy cấp huyện và tương đương tiếp tục cập nhật, báo cáo số liệu thống kê thời điểm 31/12/2024 và thời điểm 30/6/2025.

Biểu số 17

THỐNG KÊ GIÁM SÁT TỔ CHỨC ĐẢNG THEO ĐIỀU 30 ĐIỀU LỆ ĐẢNG

(Giám sát theo chuyên đề)

(Kèm theo Kế hoạch số 364-KH/HU, ngày 18/12/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

(ĐVT: Tổ chức đảng)

TT	Tổ chức đảng được giám sát	Tổng số tổ chức đảng được giám sát	Cấp giám sát								Nội dung										Kết quả		
			BCH Trung ương, Bộ Chính trị, BBT	Các CQ tham mưu của Trung ương	Tỉnh uỷ, BTV tỉnh uỷ và tương đương	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	Huyện uỷ, BTV HU và tương đương	Các CQ tham mưu của cấp ủy huyện và tương đương	Đảng ủy cơ sở, BTV Đảng ủy cơ sở	Đảng ủy bộ phận	Việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quyết định, quy chế, kết luận, hướng dẫn của Đảng	Việc chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước	Việc chấp hành các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, giữ gìn đoàn kết nội bộ, quy chế làm việc, chế độ công tác, thực hiện dân chủ trong Đảng	Việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hành tiết kiệm; phòng, chống tham nhũng, lãng phí; quản lý, rèn luyện phẩm chất, đạo đức, lối sống của đảng viên	Việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện cải cách hành chính, cải cách tư pháp	Việc lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan bảo vệ pháp luật trong công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án	Việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn thuộc lĩnh vực phụ trách và những nội dung do cấp ủy giao	Công tác cán bộ	Giải quyết khiếu nại, tố cáo	Khác	Số tổ chức đảng thực hiện tốt	Số tổ chức đảng có vi phạm, khuyết điểm	Số tổ chức đảng chuyển kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
A	NHIỆM KỲ 2010-2015																						
	BCS đảng, đảng đoàn ở Trung ương	0																					
	Các CQ tham mưu của Trung ương	0																					
	Tỉnh ủy, BTV, thường trực tỉnh ủy và tương đương	0																					
	BCS đảng, đảng đoàn cấp tỉnh và tương đương	0																					
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	0																					
	Huyện ủy, BTV, thường trực huyện ủy và tương đương	0																					
	Các CQ tham mưu của cấp ủy huyện và tương đương	0																					
	Đảng ủy cơ sở, BTV Đảng ủy cơ sở	0																					
	Đảng ủy bộ phận	0																					
	Chi bộ, Chi ủy	0																					
	Khác (Ban Chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng, tổ đảng...)	0																					
B	NHIỆM KỲ 2015-2020																						
	BCS đảng, đảng đoàn ở Trung ương	0																					
	Các CQ tham mưu của Trung ương	0																					
	Tỉnh ủy, BTV, thường trực tỉnh ủy và tương đương	0																					
	BCS đảng, đảng đoàn cấp tỉnh và tương đương	0																					
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	0																					

	Huyện ủy, BTV, thường trực huyện ủy và tương đương	0																					
	Các CQ tham mưu của cấp ủy huyện và tương đương	0																					
	Đảng ủy cơ sở, BTV Đảng ủy cơ sở	0																					
	Đảng ủy bộ phận	0																					
	Chi bộ, Chi ủy	0																					
	Khác (Ban Chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng, tổ đảng...)	0																					
C	NHIỆM KỲ 2020-2025 (Tính đến 31/12/2023)																						
	BCS đảng, đảng đoàn ở Trung ương	0																					
	Các CQ tham mưu của Trung ương.	0																					
	Tỉnh ủy, BTV, thường trực tỉnh ủy và tương đương	0																					
	BCS đảng, đảng đoàn cấp tỉnh và tương đương	0																					
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	0																					
	Huyện ủy, BTV, thường trực huyện ủy và tương đương	0																					
	Các CQ tham mưu của cấp ủy huyện và tương đương	0																					
	Đảng ủy cơ sở, BTV Đảng ủy cơ sở	0																					
	Đảng ủy bộ phận	0																					
	Chi bộ, Chi ủy	0																					
	Khác (Ban Chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng, tổ đảng...)	0																					
D	NHIỆM KỲ 2020-2025 (Tính đến 30/6/2025)																						
	BCS đảng, đảng đoàn ở Trung ương	0																					
	Các CQ tham mưu của Trung ương	0																					
	Tỉnh ủy, BTV, thường trực tỉnh ủy và tương đương	0																					
	BCS đảng, đảng đoàn cấp tỉnh và tương đương	0																					
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	0																					
	Huyện ủy, BTV, thường trực huyện ủy và tương đương	0																					
	Các CQ tham mưu của cấp ủy huyện và tương đương	0																					
	Đảng ủy cơ sở, BTV Đảng ủy cơ sở	0																					
	Đảng ủy bộ phận	0																					
	Chi bộ, Chi ủy	0																					

	Khác (Ban Chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng, tổ đảng...)	0																					
E	Cộng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Lưu ý: Ngoài số liệu báo cáo từ 31/12/2010 đến 31/12/2023 theo biểu mẫu trên, cấp ủy cấp huyện và tương đương tiếp tục cập nhật, báo cáo số liệu thống kê thời điểm 31/12/2024 và thời điểm 30/6/2025.

Biểu số 18

THỐNG KÊ THI HÀNH KỶ LUẬT ĐẢNG VIÊN CỦA CẤP ỦY CÁC CẤP VÀ CHI BỘ

(Kèm theo Kế hoạch số 364-KH/HU, ngày 18/12/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

(ĐVT: lượt đảng viên)

TT	Đảng viên bị thi hành kỷ luật	Tổng số đảng viên bị THKL	Hình thức kỷ luật				Cấp thi hành kỷ luật								Nội dung vi phạm									Xử lý pháp luật			Xử lý hành chính
			Khiển trách	Cảnh cáo	Cách chức	Khai trừ	Đình chỉ sinh hoạt đảng	Đình chỉ sinh hoạt cấp ủy viên	Xóa tên, cho rút	BCHTW, Bộ Chính trị, Ban Bí thư	Tỉnh uỷ, BTV tỉnh uỷ và tương đương	Huyện uỷ, BTV HU và tương đương	Đảng uỷ cơ sở , BTV đảng ủy cơ sở	Chi bộ	Những điều đảng viên không được làm	Tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp ủy viên	Việc thực hiện nhiệm vụ đảng viên, cấp ủy viên	Việc chấp hành nghị quyết, chỉ thị, quy định, kết luận của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước	Việc chấp hành quy chế làm việc, nguyên tắc tập trung dân chủ, chế độ công tác	Tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, trách nhiệm nêu gương	Tham nhũng, tiêu cực, lãng phí	Kê khai tài sản, thu nhập cá nhân	Khác	Số lượng	Trong đó: Bị phạt tù (kể cả án treo)	Trong đó: Hình thức khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
A	NHIỆM KỲ 2010-2015																										
I	**Cấp quản lý đảng viên**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trung ương	0																									
	Cấp tỉnh và tương đương	0																									
	Cấp huyện và tương đương	0																									
	Cấp cơ sở	0																									
II	**Là cấp uỷ viên các cấp**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Uỷ viên Trung ương	0																									
	Tỉnh ủy viên và tương đương	0																									
	Huyện ủy viên và tương đương	0																									
	Đảng ủy viên	0																									
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0																									
	Chi ủy viên	0																									
III	**Đảng viên ở các lĩnh vực**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đảng	0																									
	Hành chính, Nhà nước	0																									
	Đoàn thể	0																									
	Lực lượng vũ trang	0																									
	Sự nghiệp công lập	0																									
	SXKD, dịch vụ	0																									
	Lĩnh vực khác	0																									
IV	**Đảng viên bị THKT từ nhiệm vụ**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kiểm tra theo Điều 30 của ĐLĐ	0																									
	Kiểm tra khi có DHVP của BTV cấp ủy và chi bộ	0																									
	Giải quyết tố cáo của cấp ủy các cấp	0																									
	Khác (từ đề nghị của TCĐ, UBKT cấp dưới, từ chỉ đạo của cấp trên giao...)	0																									
B	NHIỆM KỲ 2015-2020																										
I	**Cấp quản lý đảng viên**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	Trung ương	0																									
	Cấp tỉnh và tương đương	0																									
	Cấp huyện và tương đương	0																									
	Cấp cơ sở	0																									
II	**Là cấp uỷ viên các cấp**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Uỷ viên Trung ương	0																									
	Tỉnh ủy viên và tương đương	0																									
	Huyện ủy viên và tương đương	0																									
	Đảng ủy viên	0																									
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0																									
	Chi ủy viên	0																									
III	**Đảng viên ở các lĩnh vực**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Đảng	0																									
	Hành chính, Nhà nước	0																									
	Đoàn thể	0																									
	Lực lượng vũ trang	0																									
	Sự nghiệp công lập	0																									
	SXKD, dịch vụ	0																									
	Lĩnh vực khác	0																									
IV	**Đảng viên bị THKT từ nhiệm vụ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Kiểm tra theo Điều 30 của ĐLĐ	0																									
	Kiểm tra khi có DHVP của BTV cấp ủy và chi bộ	0																									
	Giải quyết tố cáo của cấp ủy các cấp	0																									
	Khác (từ đề nghị của TCĐ, UBKT cấp dưới, từ chỉ đạo của cấp trên giao...)	0																									
C	NHIỆM KỲ 2020-2025 (Tính đến 31/12/2023)																										
I	**Cấp quản lý đảng viên**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Trung ương	0																									
	Cấp tỉnh và tương đương	0																									
	Cấp huyện và tương đương	0																									
	Cấp cơ sở	0																									
II	**Là cấp uỷ viên các cấp**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Uỷ viên Trung ương	0																									
	Tỉnh ủy viên và tương đương	0																									
	Huyện ủy viên và tương đương	0																									
	Đảng ủy viên	0																									
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0																									
	Chi ủy viên	0																									
III	**Đảng viên ở các lĩnh vực**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Đảng	0																									
	Hành chính, Nhà nước	0																									
	Đoàn thể	0																									

	Lực lượng vũ trang	0																								
	Sự nghiệp công lập	0																								
	SXKD, dịch vụ	0																								
	Lĩnh vực khác	0																								
IV	**Đảng viên bị THKT từ nhiệm vụ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Kiểm tra theo Điều 30 của ĐLĐ	0																								
	Kiểm tra khi có DHVP của BTV cấp ủy và chi bộ	0																								
	Giải quyết tố cáo của cấp ủy các cấp	0																								
	Khác (từ đề nghị của TCĐ, UBKT cấp dưới, từ chỉ đạo của cấp trên giao...)	0																								
D	**NHIỆM KỲ 2020-2025 (Tính đến 30/6/2025)**																									
I	**Cấp quản lý đảng viên**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Trung ương	0																								
	Cấp tỉnh và tương đương	0																								
	Cấp huyện và tương đương	0																								
	Cấp cơ sở	0																								
II	**Là cấp uỷ viên các cấp**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Uỷ viên Trung ương	0																								
	Tỉnh ủy viên và tương đương	0																								
	Huyện ủy viên và tương đương	0																								
	Đảng ủy viên	0																								
	Đảng ủy viên đảng ủy bộ phận	0																								
	Chi ủy viên	0																								
III	**Đảng viên ở các lĩnh vực**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Đảng	0																								
	Hành chính, Nhà nước	0																								
	Đoàn thể	0																								
	Lực lượng vũ trang	0																								
	Sự nghiệp công lập	0																								
	SXKD, dịch vụ	0																								
	Lĩnh vực khác	0																								
IV	**Đảng viên bị THKT từ nhiệm vụ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Kiểm tra theo Điều 30 của ĐLĐ	0																								
	Kiểm tra khi có DHVP của BTV cấp ủy và chi bộ	0																								
	Giải quyết tố cáo của cấp ủy các cấp	0																								
	Khác (từ đề nghị của TCĐ, UBKT cấp dưới, từ chỉ đạo của cấp trên giao...)	0																								

Lưu ý: Ngoài số liệu báo cáo từ 31/12/2010 đến 31/12/2023 theo biểu mẫu trên, cấp ủy cấp huyện và tương đương tiếp tục cập nhật, báo cáo số liệu thống kê thời điểm 31/12/2024 và thời điểm 30/6/2025.

Biểu số 19

THỐNG KÊ THI HÀNH KỶ LUẬT TỔ CHỨC ĐẢNG CỦA CẤP ỦY CÁC CẤP

(Kèm theo Kế hoạch số 364-KH/HU, ngày 18/12/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

(ĐVT: Tổ chức đảng)

TT	Tổ chức đảng bị thi hành kỷ luật	Tổng số tổ chức đảng bị thi hành kỷ luật	Hình thức kỷ luật			Cấp thi hành kỷ luật				Nội dung vi phạm								
			Khiển trách	Cảnh cáo	Giải tán	BCHTW, Bộ Chính trị, Ban Bí thư	Tỉnh uỷ, BTV tỉnh uỷ và tương đương	Huyện uỷ, BTV huyện uỷ và tương đương	Đảng uỷ cơ sở, BTV Đảng uỷ cơ sở	Việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quyết định, quy chế, kết luận, hướng dẫn của Đảng	Việc chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước	Việc chấp hành các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, giữ gìn đoàn kết nội bộ, quy chế làm việc, chế độ công tác, thực hiện dân chủ trong Đảng	Việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hành tiết kiệm; phòng, chống tham nhũng, lãng phí; quản lý, tên luyện phẩm chất, đạo đức, lối sống của đảng viên	Việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện cải cách hành chính, cải cách tư pháp	Việc lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan bảo vệ pháp luật trong công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án	Công tác cán bộ	Giải quyết khiếu nại, tố cáo	Khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	NHIỆM KỲ 2010-2015																	
I	**Tổ chức đảng bị THKL**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	BCS đảng, đảng đoàn ở Trung ương	0																
	Các CQ tham mưu của Trung ương	0																
	Tỉnh uỷ, BTV, Thường trực tỉnh uỷ và tương đương	0																
	BCS đảng, đảng đoàn cấp tỉnh và tương đương	0																
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	0																
	Huyện uỷ, BTV, Thường trực huyện uỷ và tương đương	0																
	Các CQ tham mưu của cấp ủy huyện và tương đương	0																
	Đảng uỷ cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	0																
	Đảng uỷ bộ phận	0																
	Chi bộ, Chi ủy	0																
	Khác (ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng...)	0																
II	**Bị THKT từ nhiệm vụ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Kiểm tra theo Điều 30 của ĐLĐ	0																
	Kiểm tra khi có DHVP của BTV cấp ủy và chi bộ	0																
	Giải quyết tố cáo của cấp ủy các cấp	0																

	Khác (từ đề nghị của TCĐ, UBKT cấp dưới, từ chỉ đạo của cấp trên giao...)	0																
B	NHIỆM KỲ 2015-2020																	
I	**Tổ chức đảng bị THKL**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	BCS đảng, đảng đoàn ở Trung ương	0																
	Các CQ tham mưu của Trung ương	0																
	Tỉnh uỷ, BTV, Thường trực tỉnh uỷ và tương đương	0																
	BCS đảng, đảng đoàn cấp tỉnh và tương đương	0																
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	0																
	Huyện uỷ, BTV, Thường trực huyện uỷ và tương đương	0																
	Các CQ tham mưu của cấp ủy huyện và tương đương	0																
	Đảng uỷ cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	0																
	Đảng uỷ bộ phận	0																
	Chi bộ, Chi ủy	0																
	Khác (ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng,..)	0																
II	**Bị THKT từ nhiệm vụ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Kiểm tra theo Điều 30 của ĐLĐ	0																
	Kiểm tra khi có DHVP của BTV cấp ủy và chi bộ	0																
	Giải quyết tố cáo của cấp ủy các cấp	0																
	Khác (từ đề nghị của TCĐ, UBKT cấp dưới, từ chỉ đạo của cấp trên giao...)	0																
C	NHIỆM KỲ 2020-2025 (Tính đến 31/12/2023)																	
I	**Tổ chức đảng bị THKL**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	BCS đảng, đảng đoàn ở Trung ương	0																
	Các CQ tham mưu của Trung ương	0																
	Tỉnh uỷ, BTV, Thường trực tỉnh uỷ và tương đương	0																
	BCS đảng, đảng đoàn cấp tỉnh và tương đương	0																
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	0																

	Huyện uỷ, BTV, Thường trực huyện uỷ và tương đương	0																
	Các CQ tham mưu của cấp ủy huyện và tương đương	0																
	Đảng uỷ cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	0																
	Đảng uỷ bộ phận	0																
	Chi bộ, Chi ủy	0																
	Khác (ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng,..)	0																
II	**Bị THKT từ nhiệm vụ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Kiểm tra theo Điều 30 của ĐLĐ	0																
	Kiểm tra khi có DHVP của BTV cấp ủy và chi bộ	0																
	Giải quyết tố cáo của cấp ủy các cấp	0																
	Khác (từ đề nghị của TCĐ, UBKT cấp dưới, từ chỉ đạo của cấp trên giao...)	0																
D	**NHIỆM KỲ 2020-2025 (Tính đến 30/6/2025)**																	
I	**Tổ chức đảng bị THKL**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	BCS đảng, đảng đoàn ở Trung ương	0																
	Các CQ tham mưu của Trung ương	0																
	Tỉnh uỷ, BTV, Thường trực tỉnh uỷ và tương đương	0																
	BCS đảng, đảng đoàn cấp tỉnh và tương đương	0																
	Các CQ tham mưu của cấp ủy tỉnh và tương đương	0																
	Huyện uỷ, BTV, Thường trực huyện uỷ và tương đương	0																
	Các CQ tham mưu của cấp ủy huyện và tương đương	0																
	Đảng uỷ cơ sở, BTV đảng ủy cơ sở	0																
	Đảng uỷ bộ phận	0																
	Chi bộ, Chi ủy	0																
	Khác (ban chỉ đạo, tiểu ban, hội đồng,..)	0																
II	**Bị THKT từ nhiệm vụ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Kiểm tra theo Điều 30 của ĐLĐ	0																

	Kiểm tra khi có DHVP của BTV cấp ủy và chi bộ	**0**																	
	Giải quyết tố cáo của cấp ủy các cấp	**0**																	
	Khác (từ đề nghị của TCĐ, UBKT cấp dưới, từ chỉ đạo của cấp trên giao...)	**0**																	

Lưu ý: Ngoài số liệu báo cáo từ 31/12/2010 đến 31/12/2023 theo biểu mẫu trên, cấp ủy cấp huyện và tương đương tiếp tục cập nhật, báo cáo số liệu thống kê thời điểm 31/12/2024 và thời điểm 30/6/2025.